

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /2016/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 22 tháng 4 năm 2016

SỐ TƯ PHÁP QUẢNG NAM

ĐẾN

Số: 1270  
Ngày: 26-11-2016

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung, điều chỉnh, cập nhật Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013, Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 và Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;  
Căn cứ Luật Quản lý Thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 24/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý Thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20/01/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 1, điều 7, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về Thuế Tài nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 562/STC-GCS ngày 24/3/2016,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bổ sung, điều chỉnh, cập nhật Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013, Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 và Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh, để tính thu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, áp dụng kể từ tháng 01/2016, như sau:

(Chi tiết Bảng giá tính thuế tài nguyên theo phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm:

a) Báo cáo Bảng giá tính thuế tài nguyên tỉnh Quảng Nam sau khi bổ sung, điều chỉnh, cập nhật cho Bộ Tài chính (thay UBND tỉnh), đảm bảo đúng thời gian quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan căn cứ vào khung giá tính thuế tài nguyên thống nhất trên toàn quốc do Bộ Tài chính ban hành và nội dung hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính để tham mưu UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định để áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Cục Thuế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại quyết định này. Đồng thời, theo dõi biến động của giá tính thuế tài nguyên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới để tổng hợp gửi Sở Tài chính kiểm tra tham mưu trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ các Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013, Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 và Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh.

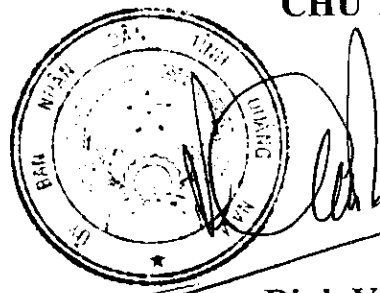
**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân và thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*ka*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- VPCP;
- Bộ TC, Bộ TN&MT;
- Tổng Cục Thuế;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- TT Tin học và CB tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTTH.

E:\Le Dang Quang\KTTH\Dropbox\cong van di\2016\hang 4\cong van\31-3-2016 quyết định thuế tài nguyên cập nhật 2016.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đinh Văn Thu**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH QUẢNG NAM**  
(Kèm theo Quyết định số 10 /2016/QĐ-UBND ngày 22/4/2016  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Số TT	Nhóm, loại tài nguyên (sắp xếp theo danh mục tại Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13)	Đơn vị tính	Quyết định quy định giá tính thuế tài nguyên trước đây	Giá tính thuế tài nguyên theo các QĐ trước đây (đồng/đơn vị tính)	Giá tính thuế tài nguyên theo QĐ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật năm 2016 (đồng/đơn vị tính)
1	2	3	4	5	6
<b>1</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>				
1	Quặng sa khoáng và quặng gốc Titan	Tấn	Theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	1.700.000	1.200.000
<b>2</b>	<b>Quặng Titan qua chế biến</b>				
2.1	Ilmenite (loại 1 $TiO_2 \geq 56\%$ ).	Tấn	nt	3.000.000	1.700.000
2.2	Ilmenite (loại 2 $TiO_2 < 56\%$ ).	Tấn	nt	2.000.000	1.000.000
2.3	Bột Zircon (loại 1 $ZrO_2 \geq 65\%$ ).	Tấn	nt	30.000.000	16.000.000
2.4	Bột Zircon (loại 2 $ZrO_2 < 65\%$ ).	Tấn	nt	12.000.000	7.000.000
2.5	Tinh quặng Rutil và Rutil nhân tạo/rutil tổng hợp (loại 1 $TiO_2 \geq 83\%$ )	Tấn	nt	8.000.000	8.000.000
2.6	Tinh quặng Rutil và Rutil nhân tạo/rutile tổng hợp (loại 2 $TiO_2 < 83\%$ ).	Tấn	nt	4.800.000	4.000.000
2.7	Tinh quặng Monazit (loại 1 $REO \geq 57\%$ ).	Tấn	nt	14.000.000	33.000.000
2.8	Tinh quặng Monazit (loại 2 $REO < 57\%$ ).	Tấn	nt	8.400.000	23.000.000
2.9	Quặng Manhectic.	Tấn	nt	700.000	700.000

2.10	Xi Titan (loại 1 TiO <sub>2</sub> ≥ 85%).	Tấn	nt	15.000.000	15.000.000
2.11	Xi Titan (loại 2 TiO <sub>2</sub> < 85%).	Tấn	nt	9.000.000	9.000.000
2.12	Các sản phẩm còn lại	Tấn	Chưa quy định	-	3.000.000
3	Quặng sắt	Tấn	Theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	1.000.000	1.000.000
4	Quặng chì, Kẽm	Tấn	nt	4.000.000	4.000.000
5	Thiếc	Tấn	nt	150.000.000	150.000.000
6	Đồng	Tấn	nt	10.000.000	10.000.000
7	Bạc	Tấn	nt	600.000.000	600.000.000
8	Vàng (quy về 98%)	Gram	Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	800.000	800.000
9	Quặng Màng-gan				
9.1	Mangan có hàm lượng <20%.	Tấn	Theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	700.000	700.000
9.2	Mangan có hàm lượng từ 20% đến 29%.	Tấn	nt	1.000.000	1.000.000
9.3	Mangan có hàm lượng từ 30% đến 34%.	Tấn	nt	1.400.000	1.400.000
9.4	Mangan có hàm lượng trên 34%.	Tấn	nt	1.600.000	1.600.000
10	Won Fram	Tấn	Chưa quy định	-	120.000.000
II	Khoáng sản không kim loại				
1	Đất:				
1.1	Đất sét làm xi măng	M <sup>3</sup>	Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	80.000	80.000

1.2	Đất sét làm gạch men.	M <sup>3</sup>	<i>Theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013</i>	150.000	150.000
1.3	Đất sét làm gạch, ngói, đồ gốm.	M <sup>3</sup>	nt	60.000	60.000
1.4	Đất khai thác để san lấp, xây đắp công trình.	M <sup>3</sup>	nt	30.000	30.000
2	<b>Cao lanh</b>	M <sup>3</sup>	nt	150.000	150.000
3	<b>Sỏi, sạn:</b>	M <sup>3</sup>			
3.1	Loại 1 x 2.	M <sup>3</sup>	nt	120.000	170.000
3.2	Loại 2 x 4.	M <sup>3</sup>	nt	110.000	150.000
3.3	Loại 4 x 6.	M <sup>3</sup>	nt	100.000	120.000
3.4	Loại khác.	M <sup>3</sup>	nt	70.000	100.000
4	<b>Cát:</b>				
4.1	Cát làm thủy tinh.	M <sup>3</sup>	nt	250.000	250.000
4.2	Cát xây dựng, cát tô, cát đúc các loại				
	+ Địa bàn huyện Duy Xuyên, Đại Lộc.	M <sup>3</sup>	nt	30.000	40.000
	+ Địa bàn thị xã, thành phố: Điện Bàn, Hội An.	M <sup>3</sup>	nt	40.000	80.000
	+ Địa bàn huyện Nông Sơn, Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang, Hiệp Đức, Bắc Trà My		nt	60.000	80.000
	+ Các huyện, thành phố còn lại.	M <sup>3</sup>	nt	60.000	120.000
4.3	Cát nhiễm mặn.	M <sup>3</sup>	nt	30.000	30.000
4.4	Cát khai thác để san lấp, xây đắp công trình				

30.000		<i>Theo Quyết</i> định số 10/2015/QĐ- UBND ngày 11/5/2015	M <sup>3</sup>	+ Địa bàn huyện Duy Xuyên, Đại Lộc		
40.000	30.000	nt	M <sup>3</sup>	+ Các huyện, thị xã, thành phố còn lại		
				<b>5 Đá</b>		
150.000	100.000	<i>Theo Quyết</i> định số 22/2013/QĐ- UBND ngày 16/8/2013	M <sup>3</sup>	Đá học các loại.		
				5.2 Đá 0,5 x 1.	M <sup>3</sup>	nt
240.000	200.000	nt	M <sup>3</sup>	Đá 1 x 2.	M <sup>3</sup>	nt
200.000	140.000	nt	M <sup>3</sup>	Đá 2 x 4.	M <sup>3</sup>	nt
180.000	120.000	nt	M <sup>3</sup>	Đá 4 x 6.	M <sup>3</sup>	nt
80.000	60.000	nt	M <sup>3</sup>	Bột đá.	M <sup>3</sup>	nt
150.000	100.000	nt	M <sup>3</sup>	Đá cấp phối.	M <sup>3</sup>	nt
120.000	60.000	nt	M <sup>3</sup>	Đá ong (theo quy cách).	M <sup>3</sup>	nt
220.000	130.000	nt	M <sup>3</sup>	Đá chẻ các loại.	M <sup>3</sup>	nt
150.000	80.000	nt	M <sup>3</sup>	Đá khác.	M <sup>3</sup>	nt
70.000	70.000	nt	M <sup>3</sup>	Đá vôi các loại.	M <sup>3</sup>	nt
100.000	100.000	<i>Theo Quyết</i> định số 10/2015/QĐ- UBND ngày 11/5/2015	M <sup>3</sup>	Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
210.000	210.000	<i>Theo Quyết</i> định số 22/2013/QĐ- UBND ngày 16/8/2013	M <sup>3</sup>	Đá felspat (Tràng thách).		
				<b>5.14 Đá Granite làm ốp lát:</b>		
2.600.000	2.600.000	nt	M <sup>3</sup>	Màu hồng, đỏ.		
3.200.000	3.200.000	nt	M <sup>3</sup>	Màu đen.		
2.300.000	2.300.000	nt	M <sup>3</sup>	Màu xanh.		
2.500.000	2.500.000	nt	M <sup>3</sup>	Màu vàng.		

	- Màu trắng.	M <sup>3</sup>	nt	1.600.000	1.600.000
	- Màu tím.	M <sup>3</sup>	nt	1.400.000	1.400.000
5.15	Đá Granite làm mỹ nghệ.	M <sup>3</sup>	nt	3.500.000	3.500.000
5.16	Đá Cát kết làm mỹ nghệ.	M <sup>3</sup>	nt	2.800.000	2.800.000
5.17	Đá Cát kết làm ốp lát.	M <sup>3</sup>	nt	1.200.000	1.200.000
5.18	Đá ốp lát (trừ các loại đá ốp lát Granite, Cát kết đã quy định tại khoản 5 mục II Bảng giá này).	M <sup>3</sup>	nt	70.000	70.000
5.19	Mica, Thạch anh kỹ thuật.	M <sup>3</sup>	nt	1.600.000	1.600.000
5.20	Đá Dolomite.	M <sup>3</sup>	nt	1.800.000	1.800.000
5.21	Đá Crommit.	M <sup>3</sup>	nt	250.000	250.000
<b>6</b>	<b>Than:</b>				
6.1	Than đá tại mỏ than: Ngọc Kinh, Nông Sơn.	Tấn	nt	650.000	650.000
6.2	Than đá tại mỏ than An Diêm.	Tấn	nt	390.000	390.000
6.3	Than đá tại mỏ còn lại trên địa bàn tỉnh.	Tấn	nt	520.000	520.000
6.4	Than bùn các loại.	Tấn	nt	110.000	110.000
<b>III</b>	<b>Sản phẩm của rừng tự nhiên</b>				
	<i>Gỗ từ nhóm I đến nhóm VIII, gỗ làm nguyên liệu giấy (1m<sup>3</sup> gỗ xẻ, phách tương đương 1,6m<sup>3</sup> gỗ tròn). Giá tính thuế tài nguyên được áp dụng đối với các loại gỗ không phân biệt đường kính, khu vực khai thác.</i>				
<b>1</b>	<b>Gỗ quý hiếm (Trắc thối, Huê mộc, Huỳnh Đàn)</b>				
1.1	Gỗ phách, gỗ xẻ.	M <sup>3</sup>	nt	1.000.000.000	4.800.000.000
1.2	Gỗ tròn.	M <sup>3</sup>	nt	600.000.000	3.000.000.000
1.3	Góc, rễ.	Kg	nt	500.000	2.000.000.000
1.4	Dăm, mảnh	Kg	Chưa quy định	-	300.000
	<b>Gỗ trắc</b>				
1.5	Gỗ phách	M <sup>3</sup>	nt	-	128.000.000
1.6	Gỗ tròn	M <sup>3</sup>	nt	-	80.000.000
1.7	Góc	Kg	nt	-	40.000.000
1.8	Rễ	Kg	nt	-	20.000.000

2	<b>Gỗ nhóm I</b>	M <sup>3</sup>			
2.1	Cắm lai, Hương, Pơ mu, Lát.	M <sup>3</sup>	Theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	13.000.000	13.000.000
2.2	Gỗ Sơn huyết, Huỳnh đường.	M <sup>3</sup>	nt	7.000.000	7.000.000
2.3	Các loại gỗ khác.	M <sup>3</sup>	nt	9.000.000	9.000.000
3	<b>Gỗ nhóm II</b>				
3.1	Gỗ Lim xanh.	M <sup>3</sup>	nt	10.000.000	10.000.000
3.2	Gỗ: Kiền kiền, Sao đen.	M <sup>3</sup>	nt	7.500.000	7.500.000
3.3	Các loại gỗ khác.	M <sup>3</sup>	nt	6.000.000	6.000.000
4	<b>Gỗ nhóm III</b>				
4.1	Gỗ Dổi hương.	M <sup>3</sup>	nt	6.000.000	6.500.000
4.2	Gỗ: Chua khét, Trường chua, Huỳnh, Chò chỉ, Chò chai.	M <sup>3</sup>	nt	5.000.000	5.000.000
4.3	Các loại gỗ khác.	M <sup>3</sup>	nt	4.000.000	4.000.000
5	<b>Gỗ nhóm IV</b>	M <sup>3</sup>	nt	3.500.000	3.500.000
6	<b>Gỗ nhóm V</b>				
6.1	Gỗ Chò xanh.	M <sup>3</sup>	nt	5.000.000	5.000.000
6.2	Gỗ Dầu, Lim xẹt.	M <sup>3</sup>	nt	4.500.000	4.500.000
6.3	Các loại gỗ khác.	M <sup>3</sup>	nt	3.000.000	3.000.000
7	<b>Gỗ nhóm VI</b>				
7.1	Gỗ Chò nâu.	M <sup>3</sup>	nt	4.000.000	4.000.000
7.2	Gỗ Xoan đào.	M <sup>3</sup>	nt	3.700.000	3.700.000
7.3	Gỗ Keo, Bạch đàn.	M <sup>3</sup>	nt	2.000.000	2.000.000
7.4	Các loại gỗ khác.	M <sup>3</sup>	nt	2.500.000	2.500.000
8	<b>Gỗ nhóm VII</b>	M <sup>3</sup>	nt	1.500.000	1.500.000
9	<b>Gỗ nhóm VIII</b>	M <sup>3</sup>	nt	1.000.000	1.000.000
10	<b>Gỗ làm nguyên liệu giấy</b>	M <sup>3</sup>	nt	800.000	800.000
11	Cành, ngọn, gốc, rễ 1Ster bằng 0,7 m <sup>3</sup>	Ster	nt	200.000	200.000
12	Tre, Nứa, Lô ô, Mai, Giang, Vầu, Luồng	Ster	nt	80.000	80.000



13	Song mây các loại	Kg	nt	4.000	4.000
14	Cây sắt	Kg	nt	2.000	2.000
15	Đốt tươi	Kg	nt	4.000	4.000
16	Đốt bông khô	Kg	nt	15.000	15.000
17	Trái trám	Tấn	nt	2.000.000	2.000.000
18	Dầu rái	Kg	nt	25.000	25.000
19	Hạt ươi				
19.1	Hạt ươi tươi.	Kg	nt	40.000	40.000
19.2	Hạt ươi khô.	Kg	nt	100.000	100.000
20	Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác, giá tính Thuế tài nguyên được xác định theo giá bán thực tế.				
21	Trâm hương, Kỳ nam				
21.1	Trâm hương loại 1.	Kg	nt	7.000.000	500.000.000
21.2	Trâm hương loại 2.	Kg	nt	5.000.000	100.000.000
21.3	Trâm hương loại 3.	Kg	nt	4.000.000	20.000.000
22	Đại hồi	Kg	nt	80.000	80.000
23	Quế	Kg	nt	30.000	30.000
24	Sa nhân, thảo quả	Kg			
24.1	Loại khô.	Kg	nt	150.000	150.000
24.2	Loại tươi.	Kg	nt	30.000	30.000
25	Củ Đẳng sâm	Kg	nt	80.000	80.000
26	Củ sâm Ngọc Linh	Kg	nt	30.000.000	30.000.000
27	Củ sâm Ba kích	Kg	nt	200.000	200.000
28	Cây làm thuốc (thân, rễ, lá, hoa, quả)	Kg	nt	10.000	10.000
29	Nấm lim xanh	Kg	nt	2.000.000	2.000.000
IV	Hải sản tự nhiên				
1	Bào ngư	Kg	Chưa quy định	-	300.000
2	Hải sâm	Kg	nt	-	600.000
3	Tôm hùm loại 1	Kg	nt	-	600.000
4	Tôm hùm các loại	Kg	nt	-	300.000
5	Tôm các loại	Kg	nt	-	100.000

6	Mực các loại	Kg	nt	-	90.000
7	Cá biển các loại thuộc nhóm hàng xuất khẩu	Kg	nt	-	80.000
8	Cá biển các loại tiêu thụ nội địa	Kg	nt	-	30.000
<b>V</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>				
1	Nước khoáng	M <sup>3</sup>	Theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	300.000	220.000
2	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp				
2.1	Sử dụng nước mặt.	M <sup>3</sup>	nt	50.000	50.000
2.2	Sử dụng nước dưới đất.	M <sup>3</sup>	nt	70.000	70.000
3	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh (trừ nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp tại khoản 2 mục VI Bảng giá này)				
3.1	Sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm (như bia, nước ngọt, đường, sữa, nước đá...), trừ nước dùng cho sản xuất nước sạch.				
	- Sử dụng nước mặt.	M <sup>3</sup>	nt	4.000	4.000
	- Sử dụng nước dưới đất.	M <sup>3</sup>	nt	5.000	5.000
3.2	Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, sản xuất nước sạch...)				
	- Sử dụng nước mặt.	M <sup>3</sup>	nt	4.000	4.000
	- Sử dụng nước dưới đất.	M <sup>3</sup>	nt	5.000	5.000
3.3	Dùng cho hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng.				
	- Sử dụng nước mặt.	M <sup>3</sup>	nt	4.000	4.000

	- Sử dụng nước dưới đất.	M <sup>3</sup>	nt	5.000	5.000
3.4	Dùng cho mục đích khác				
	- Sử dụng nước mặt.	M <sup>3</sup>	nt	4.000	4.000
	- Sử dụng nước dưới đất.	M <sup>3</sup>	nt	5.000	5.000
VI	<b>Yến sào thiên nhiên</b>				
1	Loại 1	Kg	nt	73.000.000	73.000.000
2	Loại 2	Kg	nt	47.000.000	47.000.000
3	Loại 3	Kg	nt	20.000.000	20.000.000

**Ghi chú:**

1. Các loại tài nguyên trên là giá bán tài nguyên trên thị trường tỉnh Quảng Nam.

2. Giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính.

3. Sản phẩm của rừng tự nhiên, bao gồm các loại thực vật và các loại sản phẩm khác của rừng tự nhiên, trừ động vật và hồi, quế, sa nhân, thảo quả do người nộp thuế trồng tại khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ.

4. Yến sào thiên nhiên, trừ yến sào do tổ chức, cá nhân thu được từ hoạt động đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yến tự nhiên về nuôi và khai thác.

5. Đối với tài nguyên thiên nhiên cấm khai thác hoặc khai thác trái phép bị bắt giữ, tịch thu thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên và được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải kê khai, nộp thuế tài nguyên theo từng lần phát sinh tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức được giao bán tài nguyên trước khi trích các khoản chi phí liên quan đến hoạt động bắt giữ, bán đấu giá, trích thương theo chế độ quy định.

6. Giá gỗ (kể cả gỗ quý, hiếm, Trắc) là theo mức giá bằng và gần với mức giá tại Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh về Quy định giá khởi điểm các loại gỗ để tổ chức bán đấu giá và xử lý vi phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Công văn số 5053/UBND-KTTH ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về việc đính chính giá gỗ tại điểm 2, khoản 3 Bảng quy định giá các loại gỗ kèm theo Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam;

7. Giá đá, sỏi, sạn các loại làm vật liệu xây dựng theo mức bình quân giá bán trên thị trường tỉnh Quảng Nam; Giá sa khoáng quặng Titan (kể cả quặng qua chế biến tham khảo mức giá của các địa phương lân cận).

8. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước khoáng tham khảo giá của các địa phương lân cận.

9. Thuế suất tính thuế tài nguyên hiện nay thực hiện theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH 13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

10. Trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên tại nội dung cột Giá tính thuế tài nguyên, UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính thực hiện từ năm 2016 của Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

